



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
và công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần mới nhất là vào ngày 5 tháng 5 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Phạm Quang Vũ
Nguyễn Hoàng Yến
Phạm Đình Toại
Phạm Hồng Sơn
Lê Trung Thành
Nguyễn Nam Hải

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ
Nguyễn Thanh Tùng
Đoàn Quốc Hưng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Phường An Bình
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 8 năm 2017



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm các bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ Soát xét 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

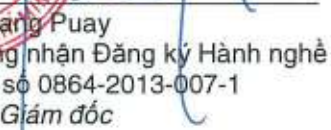
Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 17-01-288/1




Chông Kwang Puay
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0864-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2017

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.323.108.934.755	2.323.304.183.347
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	1.578.464.319.874	1.614.295.701.893
Tiền	111		6.464.319.874	5.195.701.893
Các khoản tương đương tiền	112		1.572.000.000.000	1.609.100.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	9	422.500.000.000	445.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		422.500.000.000	445.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.676.128.744	57.038.432.612
Phải thu của khách hàng	131	10	20.748.582.078	47.312.797.128
Trả trước cho người bán	132		3.550.530.639	4.061.378.970
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	7.377.016.027	6.464.871.199
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		-	(800.614.685)
Hàng tồn kho	140	12	279.747.346.839	192.958.056.825
Hàng tồn kho	141		281.626.635.359	195.847.960.093
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.879.288.520)	(2.889.903.268)
Tài sản ngắn hạn khác	150		10.721.139.298	14.011.992.017
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.273.915.368	5.886.117.913
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.447.223.930	8.125.874.104

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		784.858.393.798	816.955.643.678
Các khoản phải thu dài hạn	210		281.481.200	787.337.200
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	281.481.200	787.337.200
Tài sản cố định	220		630.467.099.612	666.253.545.393
Tài sản cố định hữu hình	221	13	629.724.834.467	665.449.424.820
<i>Nguyên giá</i>	222		995.483.422.241	996.849.362.350
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(365.758.587.774)	(331.399.937.530)
Tài sản cố định vô hình	227	14	742.265.145	804.120.573
<i>Nguyên giá</i>	228		1.880.358.879	1.880.358.879
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.138.093.734)	(1.076.238.306)
Tài sản dở dang dài hạn	240		71.974.660.857	69.877.443.965
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	71.974.660.857	69.877.443.965
Tài sản dài hạn khác	260		82.135.152.129	80.037.317.120
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	25.236.780.319	25.470.707.385
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	32.666.343.046	28.975.775.617
Lợi thế thương mại	269	18	24.232.028.764	25.590.834.118
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.107.967.328.553	3.140.259.827.025

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		927.259.835.794	990.163.024.175
Nợ ngắn hạn	310		925.880.095.071	988.304.815.498
Phải trả người bán	311	19	321.966.156.486	342.122.116.780
Người mua trả tiền trước	312		16.957.162.760	6.600.908.908
Thuế phải nộp Nhà nước	313	20	35.864.588.713	69.121.472.935
Chi phí phải trả	315	21	196.207.720.228	206.835.685.717
Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	6.105.206.189	2.212.809.257
Vay ngắn hạn	320	23	327.747.363.237	340.379.924.443
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	330		1.379.740.723	1.858.208.677
Phải trả dài hạn khác	337	22(b)	1.379.740.723	1.858.208.677
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.180.707.492.759	2.150.096.802.850
Vốn chủ sở hữu	410	24	2.180.707.492.759	2.150.096.802.850
Vốn cổ phần	411	25	265.791.350.000	265.791.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	25	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.674.467.326.210	1.642.561.068.149
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.642.561.068.149	1.259.419.681.720
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		31.906.258.061	383.141.386.429
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(3.036.274.366)	(1.740.706.214)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.107.967.328.553	3.140.259.827.025

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Hồng Đỗ Nguyên Thảo
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	1.321.577.448.599	1.252.152.229.930
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	50.982.649.779	55.132.873.199
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	28	1.270.594.798.820	1.197.019.356.731
Giá vốn hàng bán	11	29	808.986.240.932	821.671.882.900
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		461.608.557.888	375.347.473.831
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	39.556.090.992	34.075.739.385
Chi phí tài chính	22	31	4.483.753.519	5.318.029.546
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.827.362.920	5.243.398.433
Chi phí bán hàng	25	32	399.112.346.001	308.333.645.054
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	61.722.468.930	37.290.268.734
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		35.846.080.430	58.481.269.882
Thu nhập khác	31		350.057.295	11.233.266
Chi phí khác	32		17.429.143	619.865.759
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		332.628.152	(608.632.493)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		36.178.708.582	57.872.637.389
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	9.258.586.102	14.647.143.812
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	35	(3.690.567.429)	(5.602.925.034)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang tiếp theo)	60		30.610.689.909	48.828.418.611

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang)	60		30.610.689.909	48.828.418.611
Phân bổ:				
Chủ sở hữu của Công ty	61		31.906.258.061	49.333.919.187
Cổ đông không kiểm soát	62		(1.295.568.152)	(505.500.576)
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.200	1.856

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Hồng Đỗ Nguyên Thảo
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	36.178.708.582	57.872.637.389
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	39.412.524.075	29.850.987.218
Các khoản dự phòng	03	2.757.811.349	10.904.970.962
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	240.785.518	(955.683.706)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(39.143.489.730)	(31.192.152.263)
Chi phí lãi vay	06	3.827.362.920	5.243.398.433
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	43.273.702.714	71.724.158.033
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	25.980.987.577	13.876.196.856
Biến động hàng tồn kho	10	(89.547.101.363)	(77.684.945.667)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(38.977.431.107)	(17.377.230.766)
Biến động chi phí trả trước	12	7.402.121.400	2.062.027.993
		(51.867.720.779)	(7.399.793.551)
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.015.978.497)	(6.032.842.058)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.446.952.111)	(12.160.811.733)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(928.752.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(76.330.651.387)	(26.522.199.342)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(7.997.727.282)	(16.519.217.956)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	141.892.687	4.945.455
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(1.092.000.000.000)	(3.584.900.000.000)
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	1.114.500.000.000	2.989.900.000.000
Mua lại một công ty con đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua	25	-	(11.555.624.763)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	38.487.665.169	21.922.561.945
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	53.131.830.574	(601.147.335.319)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
 Mã số 30/6/2017 VND 30/6/2016 VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ các khoản vay	33	517.774.843.477	543.110.325.539
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(530.407.404.683)	(598.881.095.838)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(12.632.561.206)	(55.770.770.299)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(35.831.382.019)	(683.440.304.960)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	1.614.295.701.893	1.425.460.022.439
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	-	1.017.346.691
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.578.464.319.874	743.037.064.170

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Hồng Đỗ Nguyên Thảo
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn có 1 công ty con. Chi tiết thông tin của công ty con được trình bày như sau:

Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	
			30/6/2017	1/1/2017
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại CDN	Sản xuất đồ uống và thương mại	10 Hưng Gia 2, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	85%	85%

Công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn có 351 nhân viên (1/1/2017: 423 nhân viên).

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu từ hoặc chi ra từ giao dịch này tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát cần xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty và công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(l) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(q) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi và lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của các bộ phận bao gồm các khoản mục liên quan trực tiếp đến một bộ phận cùng các khoản có thể được phân bổ trên cơ sở hợp lý. Các khoản mục chưa được phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và thu nhập liên quan, các khoản đầu tư và thu nhập liên quan, các khoản vay và cho vay và các chi phí liên quan, tài sản của trụ sở chính của Công ty, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản thuế thu nhập và các khoản nợ và chi phí, và các khoản mục có liên quan đến nhiều hơn một bộ phận và không thể phân bổ hợp lý cho một bộ phận.

(u) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu bán hàng của Tập đoàn thường tăng vào quý 4 hàng năm do các nhà phân phối dự kiến sẽ có một sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng giáp Tết (Tết âm lịch), đợt nghỉ Tết này diễn ra vào quý đầu tiên hàng năm. Theo đó, Tập đoàn thường tăng cường sản xuất cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn và đồng thời tăng cường các hoạt động quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm nhằm gia tăng doanh số bán hàng trong thời gian cận Tết.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán của báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ trước.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Tập đoàn kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

7. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chính như sau:

- Cà phê;
- Ngũ cốc;
- Thức uống không cồn; và
- Khác.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cà phê VND	Ngũ cốc VND	Thức uống không cồn VND	Khác VND	Hợp nhất VND
Doanh thu trong nước	557.617.380.245	81.448.365.769	559.775.753.970	3.333.322.516	1.202.174.822.500
Doanh thu xuất khẩu	67.452.271.820	967.704.500	-	-	68.419.976.320
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	625.069.652.065	82.416.070.269	559.775.753.970	3.333.322.516	1.270.594.798.820
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(444.997.293.191)	(44.862.276.614)	(316.938.361.107)	(2.188.310.020)	(808.986.240.932)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	180.072.358.874	37.553.793.655	242.837.392.863	1.145.012.496	461.608.557.888
Chi phí bán hàng không thể phân bổ					(399.112.346.001)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không thể phân bổ					(61.722.468.930)
Doanh thu hoạt động tài chính					39.556.090.992
Chi phí tài chính					(4.483.753.519)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					35.846.080.430
Thu nhập khác					350.057.295
Chi phí khác					(17.429.143)
Chi phí thuế TNDN					(5.568.018.673)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					30.610.689.909

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cà phê VND	Ngũ cốc VND	Thức uống không cồn VND	Khác VND	Hợp nhất VND
Doanh thu trong nước	663.168.784.760	111.561.951.977	322.993.594.136	2.087.014.853	1.099.811.345.726
Doanh thu xuất khẩu	94.845.889.150	2.362.121.855	-	-	97.208.011.005
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	758.014.673.910	113.924.073.832	322.993.594.136	2.087.014.853	1.197.019.356.731
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(552.838.599.181)	(62.257.706.764)	(205.382.746.258)	(1.192.830.697)	(821.671.882.900)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	205.176.074.729	51.666.367.068	117.610.847.878	894.184.156	375.347.473.831
Chi phí bán hàng không thể phân bổ					(308.333.645.054)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không thể phân bổ					(37.290.268.734)
Doanh thu hoạt động tài chính					34.075.739.385
Chi phí tài chính					(5.318.029.546)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					58.481.269.882
Thu nhập khác					11.233.266
Chi phí khác					(619.865.759)
Chi phí thuế TNDN					(9.044.218.778)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					48.828.418.611

Tài sản và nợ phải trả không thể phân bổ cho các bộ phận trên theo một cơ sở hợp lý.

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn hoạt động trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.450.696	66.338.875
Tiền gửi ngân hàng	6.462.869.178	5.129.363.018
Các khoản tương đương tiền	1.572.000.000.000	1.609.100.000.000
	<hr/>	<hr/>
	1.578.464.319.874	1.614.295.701.893

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

9. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	422.500.000.000	445.000.000.000
	<hr/>	<hr/>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	850.796.780	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	9.084.278	-
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

11. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	6.151.473.611	5.589.688.889
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	1.104.116.000	770.340.000
Phải thu khác	121.426.416	104.842.310
	<hr/>	<hr/>
	7.377.016.027	6.464.871.199
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Các khoản ký quỹ dài hạn	281.481.200	787.337.200
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

12. Hàng tồn kho

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	7.617.859.079	-	8.995.171.080	-
Nguyên vật liệu	154.524.390.194	(1.875.375.662)	77.283.049.615	(1.906.172.751)
Công cụ và dụng cụ	8.862.689.341	-	9.303.833.294	-
Thành phẩm	107.919.161.490	(3.580.650)	99.386.124.065	(983.730.517)
Hàng hóa	2.702.535.255	(332.208)	879.782.039	-
	281.626.635.359	(1.879.288.520)	195.847.960.093	(2.889.903.268)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	2.889.903.268	6.617.541.636
Tăng dự phòng trong kỳ	2.792.333.237	11.328.659.401
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(3.768.426.097)	(10.137.783.374)
Hoàn nhập dự phòng	(34.521.888)	(375.655.795)
Số dư cuối kỳ	1.879.288.520	7.432.761.868

Bao gồm trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có 1.879 triệu VND (1/1/2017: 2.890 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	203.621.464.636	785.238.921.190	3.015.921.125	4.973.055.399	996.849.362.350
Tăng trong kỳ	-	115.000.000	35.000.000	-	150.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.104.557.788	60.568.000	-	2.165.125.788
Thanh lý	-	(3.175.008.647)	-	(506.057.250)	(3.681.065.897)
Số dư cuối kỳ	203.621.464.636	784.283.470.331	3.111.489.125	4.466.998.149	995.483.422.241
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	39.451.334.717	286.056.934.911	2.533.223.252	3.358.444.650	331.399.937.530
Khấu hao trong kỳ	5.551.544.586	32.001.177.661	213.228.110	225.912.936	37.991.863.293
Thanh lý	-	(3.127.155.799)	-	(506.057.250)	(3.633.213.049)
Số dư cuối kỳ	45.002.879.303	314.930.956.773	2.746.451.362	3.078.300.336	365.758.587.774
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	164.170.129.919	499.181.986.279	482.697.873	1.614.610.749	665.449.424.820
Số dư cuối kỳ	158.618.585.333	469.352.513.558	365.037.763	1.388.697.813	629.724.834.467

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 142.552 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (1/1/2017: 141.939 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.004.073.640	72.164.666	1.076.238.306
Khấu hao trong kỳ	-	61.855.428	61.855.428
Số dư cuối kỳ	1.004.073.640	134.020.094	1.138.093.734
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	804.120.573	804.120.573
Số dư cuối kỳ	-	742.265.145	742.265.145

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.004 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (1/1/2017: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	VND
Số dư đầu kỳ	69.877.443.965
Tăng trong kỳ	7.818.334.469
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.165.125.788)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(3.555.991.789)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	71.974.660.857

Trong kỳ, không có chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 2.761 triệu VND).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Máy móc và thiết bị	71.674.660.857	69.877.443.965
Phần mềm máy vi tính	300.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	71.974.660.857	69.877.443.965

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	15.305.945.549	10.164.761.836	25.470.707.385
Tăng trong kỳ	-	194.944.661	194.944.661
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	3.555.991.789	3.555.991.789
Thanh lý	-	(17.471.531)	(17.471.531)
Phân bổ trong kỳ	(201.394.020)	(3.765.997.965)	(3.967.391.985)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	15.104.551.529	10.132.228.790	25.236.780.319

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	24.425.289.984	23.885.586.840
Chi phí kho vận phải trả	3.335.068.185	1.834.998.172
Chiết khấu thương mại phải trả	996.975.240	1.182.383.193
Lợi nhuận chưa thực hiện	143.932.495	227.462.349
Chi phí phải trả khác	3.765.077.142	1.845.345.063
	<hr/>	<hr/>
	32.666.343.046	28.975.775.617
	<hr/>	<hr/>

18. Lợi thế thương mại

	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	27.176.107.031
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.585.272.913
Khấu hao trong kỳ	1.358.805.354
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	2.944.078.267
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	25.590.834.118
Số dư cuối kỳ	24.232.028.764
	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	321.966.156.486	321.966.156.486	342.122.116.780	342.122.116.780

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	95.260.230.770	95.260.230.770	111.640.198.333	111.640.198.333
Các bên liên quan khác				
▪ Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào	17.522.334.133	17.522.334.133	38.631.849.379	38.631.849.379
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	321.522.537	321.522.537	2.002.149.996	2.002.149.996
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	14.465.000	14.465.000	-	-

Các khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ của công ty mẹ và các bên liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày hóa đơn.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2017 VND	Phát sinh VND	Nộp/hoàn lại VND	Cần trừ VND	30/6/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	34.424.926.330	122.645.975.200	(47.145.103.425)	(97.419.772.780)	12.506.025.325
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.437.721.756	9.258.586.102	(20.446.952.111)	-	23.249.355.747
Thuế thu nhập cá nhân	258.824.849	1.207.532.360	(1.357.149.568)	-	109.207.641
Thuế nhập khẩu	-	300.727.900	(300.727.900)	-	-
Các loại thuế khác	-	5.596.752.400	(5.596.752.400)	-	-
	69.121.472.935	139.009.573.962	(74.846.685.404)	(97.419.772.780)	35.864.588.713

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí phải trả

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	145.234.792.541	158.942.644.197
Chi phí kho vận	19.035.777.313	12.011.662.043
Chiết khấu thương mại	5.690.497.948	7.739.728.317
Chi phí nghiên cứu thị trường	9.098.592.891	5.245.604.249
Thưởng và lương tháng 13	6.332.214.801	9.019.082.037
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	2.114.076.676	5.800.034.813
Chi phí trưng bày	3.078.787.501	1.210.431.934
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	157.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	222.818.378	411.433.955
Phí quản lý từ một công ty liên quan	1.075.496.874	-
Chi phí khác	4.324.665.305	6.298.064.172
	<hr/>	<hr/>
	196.207.720.228	206.835.685.717

Phí quản lý từ một công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

22. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Ký quỹ ngắn hạn	1.045.034.508	1.115.638.268
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	184.806.911	253.685.303
Phải trả khác cho một công ty liên quan	4.111.475.247	-
Các khoản phải trả khác	763.889.523	843.485.686
	<hr/>	<hr/>
	6.105.206.189	2.212.809.257

Khoản phải trả phi thương mại đối với một công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	1.379.740.723	1.858.208.677

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vay ngắn hạn

	1/1/2017		Biến động trong kỳ		30/6/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	340.379.924.443	340.379.924.443	517.774.843.477	(530.407.404.683)	327.747.363.237	327.747.363.237

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	4,8% – 5,0%	327.747.363.237	340.379.924.443

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.259.419.681.720	-	1.768.696.122.635
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	49.333.919.187	(505.500.576)	48.828.418.611
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(928.752.000)	-	(928.752.000)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua	-	-	-	-	1.380.686.995	1.380.686.995
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.307.824.848.907	875.186.419	1.817.976.476.241
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.642.561.068.149	(1.740.706.214)	2.150.096.802.850
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	31.906.258.061	(1.295.568.152)	30.610.689.909
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.674.467.326.210	(3.036.274.366)	2.180.707.492.759

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần		29.974.241.968		29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của các Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	13.482.742.400	16.795.146.400
Trong vòng 2 đến 5 năm	8.497.972.200	8.933.421.400
	21.980.714.600	25.728.567.800

(b) Ngoại tệ

	30/6/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	183.073	4.150.293.533	161.941	3.679.293.840

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong các bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.990.521.303	16.580.764.897
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	5.765.930.224	3.274.340.479
	7.756.451.527	19.855.105.376

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng	1.319.396.993.023	1.250.065.215.077
▪ Dịch vụ và doanh thu khác	2.180.455.576	2.087.014.853
	<hr/>	<hr/>
	1.321.577.448.599	1.252.152.229.930
	<hr/>	<hr/>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	14.511.102.627	36.096.445.525
▪ Hàng bán bị trả lại	36.471.547.152	19.036.427.674
	<hr/>	<hr/>
	50.982.649.779	55.132.873.199
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	1.270.594.798.820	1.197.019.356.731
	<hr/>	<hr/>

29. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	804.694.934.760	809.526.048.597
▪ Giá vốn khác	1.533.494.823	1.192.830.697
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.757.811.349	10.953.003.606
	<hr/>	<hr/>
	808.986.240.932	821.671.882.900
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	39.049.449.891	31.187.206.808
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	506.641.101	379.111.687
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.509.420.890
	<hr/>	<hr/>
	39.556.090.992	34.075.739.385
	<hr/>	<hr/>

31. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.827.362.920	5.243.398.433
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	656.390.599	74.631.113
	<hr/>	<hr/>
	4.483.753.519	5.318.029.546
	<hr/>	<hr/>

32. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	295.909.506.857	222.107.852.719
Phí quản lý	37.243.324.004	37.767.520.235
Chi phí kho vận	45.337.251.158	39.517.955.289
Chi phí trưng bày	7.071.192.922	6.859.226.686
Chi phí nhân viên	1.462.786.497	602.842.819
Chi phí bán hàng khác	12.088.284.563	1.478.247.306
	<hr/>	<hr/>
	399.112.346.001	308.333.645.054
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Phí quản lý	43.426.135.580	16.538.968.636
Chi phí nhân viên	9.321.933.286	9.182.523.287
Chi phí nghiên cứu và phát triển	1.225.273.230	4.957.377.245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	401.847.321	533.101.281
Phân bổ lợi thế thương mại	1.358.805.354	226.467.559
Thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	303.967.766	-
Chi phí khác	5.684.506.393	5.851.830.726
	<hr/>	<hr/>
	61.722.468.930	37.290.268.734
	<hr/>	<hr/>

34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	678.632.767.204	705.578.533.475
Chi phí nhân viên	38.232.724.306	39.829.171.616
Chi phí khấu hao	39.412.524.075	29.850.987.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	486.126.383.826	367.099.390.292
Chi phí khác	27.416.656.452	24.937.714.087
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	9.258.586.102	14.286.332.079
Dự phòng thiếu trong các kỳ trước	-	360.811.733
	<hr/> 9.258.586.102	<hr/> 14.647.143.812
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	526.559.247	(3.973.577.541)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(4.217.126.676)	(1.629.347.493)
	<hr/> (3.690.567.429)	<hr/> (5.602.925.034)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<hr/> 5.568.018.673	<hr/> 9.044.218.778

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	36.178.708.582	57.872.637.389
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	7.235.741.716	8.680.895.608
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(4.217.126.676)	(1.629.347.493)
Ảnh hưởng của phân bổ lợi thế thương mại	271.761.071	45.293.512
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với công ty con và các khoản thu nhập khác	-	1.233.198.159
Chi phí không được khấu trừ thuế	852.022.976	64.770.489
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với dự án đầu tư mở rộng	(262.667.297)	(212.633.900)
Dự phòng thiếu trong các kỳ trước	-	360.811.733
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận (*)	1.688.286.883	501.230.670
	<hr/> 5.568.018.673	<hr/> 9.044.218.778

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời và lỗ tính thuế của công ty con bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó. Lỗ tính thuế của công ty con phụ thuộc vào việc xem xét của cơ quan thuế và chưa được quyết toán.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất ưu đãi là 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tiên (2005 đến 2016) vì Công ty là công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty Nhà nước trước năm 2006. Công ty cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận tính thuế (2005 đến 2007) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo (2008 đến 2014). Toàn bộ các ưu đãi về thuế nêu trên không áp dụng cho các khoản thu nhập khác và thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng, theo đó các khoản thu nhập này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường.

Công ty được cấp giấy phép đầu tư số 47221000778 ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Nhà máy sản xuất Cà phê Biên Hòa II tại Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai (“Nhà máy Long Thành”). Theo giấy phép đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất, lợi nhuận tính thuế từ Nhà máy Long Thành sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường và được hưởng ưu đãi về thời gian miễn thuế và giảm thuế như sau:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên Nhà máy Long Thành có thu nhập chịu thuế (2014 đến 2015); và
- Giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (2016 đến 2019).

Công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của họ về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác và mức ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể là đáng kể.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được dựa trên lợi nhuận thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ là 31.906.258.061 VND (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 49.333.919.187 VND) và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành là 26.579.135 (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 26.579.135), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	31.906.258.061	49.333.919.187

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ	26.579.135	26.579.135

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.200	1.856

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/ (phải trả) tại ngày	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan				
Mua hàng hóa	20.202.616.597	23.787.301.280	(7.706.871.789)	(6.080.686.267)
Bán hàng hóa	268.816.869	665.680.274	-	-
Phí quản lý	79.593.962.710	53.658.288.424	(87.553.358.981)	(105.559.512.066)
Các bên liên quan				
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan				
Bán hàng hóa	201.658.018	-	-	1.399.860
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.019.316.194	1.753.988.500	(4.432.997.784)	(2.002.149.996)
Phí quản lý	1.075.496.874	720.000.000	(1.075.496.874)	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo				
Bán hàng hóa	1.161.359.077	1.646.672.963	-	-
Mua hàng hóa	78.038.092.419	75.737.725.134	(8.481.226.295)	(17.639.556.739)
Mua dịch vụ	43.849.104.192	40.751.929.032	(9.041.107.838)	(20.992.292.640)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh				
Mua hàng hóa	-	6.772.989.600	-	-

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch		Phải thu/	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		(phải trả) tại ngày	
	30/6/2017	30/6/2016	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành viên				
Masan Brewery Distribution				
Bán hàng hóa	775.848.210	-	850.796.780	-
Mua hàng hóa	121.061.954	-	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt				
Thù lao	735.322.107	928.752.000	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam với các điều khoản giao dịch thông thường.

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Hồng Đỗ Nguyên Thảo
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:





Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc